

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

HIỆN TƯỢNG PHÓNG CHIẾU TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT GIÁ THỊ TUYẾT NHUNG* - PHAN VĂN HÒA** - MAI THỊ THUÝ ĐIỂM***

TÓM TẮT: Phóng chiếu là một trong hai phương thức đóng vai trò quan trọng trong mở rộng mệnh đề (Halliday, 1985). Bài viết này mô tả mối quan hệ logic - ngữ nghĩa của hiện tượng phóng chiếu trong phức thể mệnh đề trong tiếng Anh và tiếng Việt dưới ánh sáng của Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL). Dựa vào phương pháp nghiên cứu mô tả, định tính và định lượng, so sánh đối chiếu và 217 mẫu chứa hiện tượng phóng chiếu trong tiếng Anh và tiếng Việt trong văn bản khoa học, văn bản chính luận và văn bản văn chương, bài viết khẳng định sự tồn tại đa dạng của hiện tượng phóng chiếu trong tiếng Anh và tiếng Việt qua các phương thức biểu đạt của phóng chiếu tinh thần và phóng chiếu phát ngôn; chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt của hiện tượng phóng chiếu ở hai ngôn ngữ và đề xuất ứng dụng trong dạy học ngôn ngữ nhằm nâng cao kỹ năng đọc, viết và xây dựng văn bản.

TỪ KHÓA: ngôn ngữ học chức năng hệ thống; phóng chiếu; phức thể mệnh đề; tiếng Anh; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 24/04/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/05/2024

1. Đặt vấn đề

Theo Halliday (1985), hai phương thức đóng vai trò rất quan trọng trong mở rộng mệnh đề gồm: phóng chiếu (projection) và mở rộng (expansion). Phương thức phóng chiếu gồm mệnh đề phóng chiếu và mệnh đề được phóng chiếu còn gọi là chuỗi phức thể mệnh đề nhằm kết nối những phát ngôn, suy nghĩ với những gì được nói hoặc suy nghĩ. Hiện tượng phóng chiếu được hiện thực hóa bởi diễn trình phát ngôn và diễn trình tinh thần qua diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ. Thuật ngữ “phóng chiếu” được Halliday đề cập như một kiểu quan hệ logic - ngữ nghĩa trong các nghiên cứu từ 1977 và chính thức giới thiệu năm 1985 đã nhanh chóng thu hút sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học. Tuy nhiên, hiện nay có rất ít các nghiên cứu về hiện tượng phóng chiếu, đặc biệt là qua diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ trong tiếng Anh và tiếng Việt. Bài nghiên cứu khái quát về khái niệm phóng chiếu và qua khảo sát, mô tả và phân tích, sẽ xây dựng các phương thức biểu đạt của hiện tượng phóng chiếu, lưu ý đến những diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ; cuối cùng đề xuất ứng dụng các phương thức biểu đạt phóng chiếu trong giảng dạy ngôn ngữ.

2. Phương pháp nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu: kết hợp các phương pháp nghiên cứu mô tả, định tính và định lượng, so sánh đối chiếu. Cụ thể: khảo sát, phân loại, thống kê các đặc điểm riêng của phóng chiếu tinh thần và phóng chiếu phát ngôn qua diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ dựa trên 217 mẫu xuất hiện trong văn bản khoa học, văn bản chính luận và văn bản văn chương trong tiếng Anh và tiếng Việt. Qua đó, bài báo nêu lên điểm tương đồng và khác biệt về kết cấu của hiện tượng phóng chiếu trong cả hai ngôn ngữ.

- Mục đích nghiên cứu: Nghiên cứu phương thức biểu đạt phóng chiếu tinh thần và phóng chiếu phát ngôn trên mệnh đề trong tiếng Anh và tiếng Việt, đồng thời chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt về kết cấu của hiện tượng phóng chiếu trong cả hai ngôn ngữ.

- Đối tượng nghiên cứu: là các phương thức biểu đạt phóng chiếu tinh thần và phóng chiếu phát ngôn trên mệnh đề trong tiếng Anh và tiếng Việt.

- Phạm vi nghiên cứu: khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa - ngữ pháp của phóng chiếu tinh thần và phóng chiếu phát ngôn ở cấp độ trên mệnh đề qua diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ. Ngoài ra, trong một số trường hợp, cụm động từ phóng chiếu, cụm giới từ phóng chiếu và cụm danh từ phóng

*Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Email: gttnhung3009kt@gmail.com

**PGS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: pvhoa@ufl.udn.vn

***Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum; Email: mttidm@kontum.udn.vn

chiếu cũng được đề cập.

- **Câu hỏi nghiên cứu:** 1. Phóng chiếu tinh thần trong phức thể mệnh đề được thể hiện như thế nào trong tiếng Anh và tiếng Việt?; 2. Phóng chiếu phát ngôn trong phức thể mệnh đề được thể hiện như thế nào trong tiếng Anh và tiếng Việt?

3. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận

3.1. Tổng quan

Phóng chiếu thể hiện mối quan hệ giữa thực tại (bậc nhất) và trải nghiệm của con người (bậc hai) qua ngôn ngữ. Ngay từ các công trình nghiên cứu đầu tiên về ngôn ngữ học chức năng hệ thống, Halliday đã quan tâm nhiều đến hiện tượng phóng chiếu (Halliday 1985, 1994; Halliday và Matthiessen 1999). Khi bổ sung khái niệm ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) trong miền ngữ nghĩa, Halliday (2004, 2014) đã nhấn mạnh bản chất của phóng chiếu và mối liên hệ giữa phóng chiếu và ADNP. Các tác giả cũng đã lập luận rằng phóng chiếu được biểu hiện đa dạng trong các môi trường ngữ pháp khác nhau. Matthiessen qua một số công trình cho thấy rõ sự đóng góp của mình vào nội dung của hiện tượng phóng chiếu: Matthiessen (1995) đã phân tích hai hệ thống của phóng chiếu: phóng chiếu trong môi trường của cụm từ và phóng chiếu trong môi trường của phức thể mệnh đề. Thompson (2005, 2014, tr.248) cho rằng phóng chiếu xuất hiện trong diễn đạt nghĩa liên nhân hoặc ADNP liên nhân. Phóng chiếu dưới ánh sáng ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL) được quan tâm đặc biệt từ các nhà nghiên cứu như Dinh (2000), Zeng and Yu (2005), Zeng and Liang (2012), Liang (2015), Zeng (2016),... Ở Việt Nam, cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu về hiện tượng phóng chiếu trong mệnh đề và trên mệnh đề và phóng chiếu trong diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ trong tiếng Anh và tiếng Việt dưới góc nhìn NNH chức năng hệ thống.

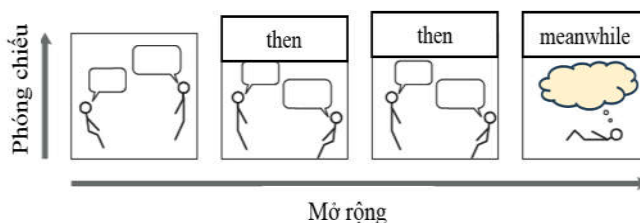
3.2. Cơ sở lý luận

Tính hệ thống và các mối quan hệ trong hệ thống của ngôn ngữ là một trong những đặc trưng cốt lõi của ngôn ngữ học chức năng hệ thống. Mối quan hệ giữa bình diện ngữ nghĩa và bình diện ngữ pháp- từ vựng có thể xem là mối quan hệ bao trùm nhất. Khi bình diện ngữ pháp- từ vựng thực hiện chức năng diễn đạt nghĩa, lúc đó sẽ có rất nhiều kiểu quan hệ trong đó mối quan hệ các thành phần trong mệnh đề và mối quan hệ giữa các mệnh đề với nhau được xem là lúc thực hiện chức năng giao tiếp của ngôn ngữ. Hiện tượng mở rộng và hiện tượng phóng chiếu là hai hiện tượng phổ biến thể hiện mối quan hệ trong, giữa các mệnh đề hay trên mệnh đề.

Theo Halliday (1999), phóng chiếu thể hiện qua cụm từ, mệnh đề đơn và phức thể mệnh đề vì vậy phóng chiếu thuộc tầng ngữ pháp - từ vựng gồm ba hệ thống tạo lời *hệ thống chuyển tác, hệ thống thức và hệ thống đề ngữ*. Ba hệ thống này hoạt động đồng thời trong mệnh đề đơn (clause simplex). Phức thể mệnh đề (clause complex) bao gồm kết cấu liên mệnh đề tạo ra hai hệ thống: *hệ thống thứ bậc (taxis)* và *hệ thống logic- ngữ nghĩa (logico - semantic)*. Hệ thống logic - ngữ nghĩa bao gồm hai phạm trù: Mở rộng và phóng chiếu. Halliday (2014) giải thích:

- Phạm trù mở rộng (expansion): Mệnh đề thứ hai mở rộng cho mệnh đề thứ nhất bằng 3 phương thức *Chi tiết hóa nghĩa (elaboration)*, *Nói nghĩa (extension)* và *Tăng cường nghĩa (enhancement)*.

- Phạm trù phóng chiếu (projection): Mệnh đề thứ hai được phóng chiếu bằng mệnh đề thứ nhất qua diễn trình tinh thần hoặc diễn trình phát ngôn.



Hình 1. Phạm trù mở rộng và phóng chiếu trong diễn đạt nghĩa (Halliday, 2014)

Hình 1 cho thấy, mở rộng nằm trong trục ngang, liên hệ đến các hiện tượng cùng theo thứ tự của kinh nghiệm; trong khi đó, phóng chiếu nằm trên trục dọc, liên hệ đến hiện tượng về một trật tự của kinh nghiệm này đến hiện tượng của một trật tự cao hơn (người ta nói gì, người ta nghĩ gì), chẳng hạn:

(1) *We knew we were going up to Cairns at Christmas and we'd be away.* (Halliday, 2014)

(Chúng tôi biết mình sẽ đến Cairn vào dịp Giáng sinh và chúng tôi sẽ đi xa.)

Trong trường hợp này, mở rộng có thể trở thành một phần của mệnh đề phóng chiếu:

(1) Mệnh đề phóng chiếu	(2) Mệnh đề được phóng chiếu	(3) Mệnh đề thành phần mở rộng nằm trong mệnh đề được phóng chiếu
<i>We knew</i> (Chúng tôi biết)	<i>we were going up to Cairns at Christmas and we'd be away.</i> (Chúng tôi sẽ đến Cairn vào dịp Giáng sinh và chúng tôi sẽ đi xa)	<i>and we'd be away</i> (và chúng tôi sẽ đi xa)

Trong nhiều trường hợp, phóng chiếu và mở rộng cùng xuất hiện trong một đoạn văn, chẳng hạn:

We knew we were going up to Cairns at Christmas and we'd be away, so we, we deadlocked everything and we told people we were going away; we told the neighbours, we got mum to go and check the place while we were away and on Christmas night they came back and they took all our music equipment which [inaudible]. (Halliday, 2014)

Halliday (2014) cho rằng phóng chiếu như một miền ngữ nghĩa có thể được biểu hiện đa dạng trong nhiều môi trường ngữ pháp bao gồm các mối liên hệ mệnh đề, nhóm động từ, nhóm danh ngữ, trợ từ. Ví dụ:

(2a) *He says he will come:* Mối liên hệ trong phức thể mệnh đề (clause complex)

(2b) *He wants to come:* Mối liên hệ trong phức thể nhóm động từ (verbal group complex)

(2c) *According to him, he will come:* Mối liên hệ chu cảnh (adjunct)

(2d) *He talks about coming:* Mối liên hệ chu cảnh (adjunct)

(2e) *He will probably come:* Mối liên hệ chu cảnh (adjunct)

(2f) *It is possible that he will come:* Mối liên hệ nhóm định danh (nominal group)

(2g) *I love the fact that he will come:* Mối liên hệ nhóm định danh (nominal group)

Ví dụ (2a) và (2b) biểu thị phóng chiếu được thực hiện thông qua phức thể mệnh đề và nhóm động từ, một trong những nguồn lực lớn nhất trong diễn đạt logic trong ngôn ngữ. Ví dụ (2c) và (2d) thuộc về “phóng chiếu chu cảnh”, tạo thành mối quan hệ giữa một mệnh đề (chính) và thành phần (như cụm giới từ). Trong ví dụ (2e), phương thức trợ từ (ở đây là *probably*) có thể thực hiện “phóng chiếu liên nhân”, thể hiện quan điểm của người nói. Các ví dụ (2f) và (2g) thể hiện phóng chiếu “sự tình” ở dạng “bị bao” (embedding) hoặc “chuyển bậc” (rankshift) (chẳng hạn: *that he will come is possible*). Các ví dụ trên cho thấy khái niệm phóng chiếu là khái niệm rộng, làm phong phú thêm quan điểm truyền thống về hiện tượng trích dẫn (quoting) và tường thuật (reporting).

Halliday đề xuất khái niệm phóng chiếu để giải thích đặc điểm nổi bật của phức thể mệnh đề. Halliday (1985) cũng đã mô hình hóa khái niệm phức thể mệnh đề từ thực tế của các đơn vị thấp hơn mệnh đề như cụm danh từ, cụm động từ, cụm trạng từ và cụm giới từ. Theo Halliday (1985, tr.405), một cụm từ có thể được giải thích như là những tổ hợp từ trong đó có chính tổ cùng những từ khác bổ nghĩa cho nó. Từ đó, Halliday cho rằng có 3 loại phóng chiếu: *Phóng chiếu tinh thần*, *phóng chiếu phát ngôn* và *phóng chiếu dữ kiện*. Đối với phóng chiếu tinh thần và phóng chiếu phát ngôn, thông qua hình thức phóng chiếu, một mệnh đề được thiết lập như là một sự thể hiện của nội dung ngôn ngữ của mệnh đề kia hoặc là nội dung của *mệnh đề phát ngôn* (verbal clause) hoặc là nội dung của *mệnh đề tinh thần* (mental clause). Đối với phóng chiếu dữ kiện, cấu trúc không phải là mệnh đề nhưng là một cụm từ định danh, ở đó dữ kiện (fact) có chức năng là danh từ trung tâm cùng với một mệnh đề được phóng chiếu với tư cách là hậu bổ tố (postmodifier). Ví dụ:

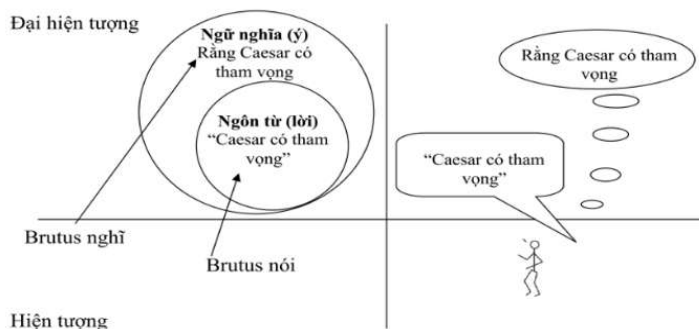
<i>The fact</i>	<i>[that Lear never even alluded to</i>	<i>is a sign</i>	<i>[that he didn't learn very much</i>
-----------------	---	------------------	--

Thực tế	<i>that at the end]</i> [rằng Lear thậm chí chưa bao giờ ám chỉ đến điều đó ở phần cuối]	là một dấu hiệu	<i>through the course of the play].</i> [rằng anh ấy đã không học được nhiều điều trong suốt vở kịch]
Danh từ trung tâm	Mệnh đề được phóng chiếu với chức năng là hậu bổ tố		

Ở phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu làm rõ hai loại phóng chiếu như Halliday (1985, 2014) và Halliday & Matthiessen (1999) đã chỉ ra: (1) Phóng chiếu tinh thần - cái được nghĩ ra (idea) và (2) Phóng chiếu phát ngôn - cái được nói ra (wording/ locution). Theo đó, bài viết cũng chỉ ra phương thức ẩn dụ ngữ pháp gồm ẩn dụ tình thái đối với hiện tượng phóng chiếu tinh thần và ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng đối với hiện tượng phóng chiếu phát ngôn.

Bảng 1. Các kiểu quan hệ phóng chiếu (Halliday, 2014)

	Đồng đẳng (trực tiếp, trích nguyên)	Phụ thuộc (gián tiếp, thông báo lại)
Phóng chiếu tinh thần	Ý nghĩa được thể hiện như ngôn từ <i>Brutus thought, "Caesar is ambitious"</i> (Brutus <u>nghĩ</u> , "Caesar có tham vọng")	Ý nghĩa <i>Brutus thought that Caesar is ambitious.</i> (Brutus <u>nghĩ rằng</u> Caesar có tham vọng)
Phóng chiếu phát ngôn	Ngôn từ <i>Brutus said, "Caesar is ambitious"</i> (Brutus <u>nói</u> , "Caesar có tham vọng")	Ngôn từ được thể hiện như ý nghĩa <i>Brutus said that Caesar is ambitious.</i> (Brutus <u>nói rằng</u> Caesar có tham vọng)



Hình 2. Hai cấp độ phóng chiếu (Halliday, 2014)

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Các kiểu quan hệ phóng chiếu trong tiếng Anh và tiếng Việt

Như đã đề cập, hiện tượng phóng chiếu xuất hiện trong mệnh đề, dưới mệnh đề và trên mệnh đề. Phóng chiếu trong mệnh đề gồm phóng chiếu ngang mệnh đề và phóng chiếu dưới mệnh đề; phóng chiếu ngang mệnh đề trong đó cái phóng chiếu là một thành phần của mệnh đề và cái được phóng chiếu là thành phần còn lại của mệnh đề, ví dụ:

<i>In my opinion,</i>	<i>Mary</i>	<i>is</i>	<i>nice.</i>
Chu cảnh	Đương thể	Diễn trình quan hệ	phẩm định
Cái phóng chiếu	Cái được phóng chiếu		

Phóng chiếu dưới mệnh đề trong đó cái phóng chiếu và cái được phóng chiếu đều nằm trong một mệnh đề đơn, chẳng hạn:

<i>The remark</i>	<i>that Mary is nice</i>	<i>is</i>	<i>always</i>	<i>correct.</i>
Xét thấy	rằng việc cô ấy đẹp	thì	luôn luôn	đúng
Đương thể		Diễn trình quan hệ		phẩm định

Cái phóng chiếu	Cái được phóng chiếu	
Trong trường hợp này, cái phóng chiếu <i>The remark</i> và cái được phóng chiếu <i>that she is nice</i> đóng vai đương thể của mệnh đề quan hệ và là thành phần của một câu đơn.		
Phóng chiếu trên mệnh đề trong đó mệnh đề phóng chiếu và mệnh đề được phóng chiếu nằm trong phức thể mệnh đề, ví dụ:		
<i>I</i> <i>Tôi</i>	<i>think</i> <i>nghĩ</i>	<i>that</i> <i>rằng</i>
<i>Mary</i> <i>Mary</i>	<i>is</i> <i>đẹp</i>	<i>nice.</i> <i>đẹp.</i>
Cảm thể diễn trình tinh thần		
Mệnh đề phóng chiếu		Mệnh đề được phóng chiếu

Trong ví dụ *I think that Mary is nice*, mệnh đề phóng chiếu *I think* là dấu hiệu nhận biết ẩn dụ tình thái.

Ở cấp độ trên mệnh đề, phóng chiếu là mối liên hệ logic - ngữ nghĩa của hai mệnh đề, trong đó mệnh đề này phóng chiếu mệnh đề còn lại theo nghĩa hoặc tường thuật lại một cách gián tiếp hoặc trích nguyên lời nói hay ý nghĩ của một ai đó. Hai mệnh đề hình thành nên kiểu quan hệ này được gọi là mệnh đề phóng chiếu (projecting clause) và mệnh đề được phóng chiếu (projected clause). Mệnh đề phóng chiếu và mệnh đề được phóng chiếu có thể có mối quan hệ đồng đẳng, tức là có vị thế ngang bằng nhau, độc lập với nhau, hoặc có thể có mối quan hệ phụ thuộc trong đó mệnh đề này phụ thuộc hoặc bổ sung cho mệnh đề kia. Kết quả khảo sát cho thấy, trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, hiện tượng phóng chiếu đều xuất hiện hai hình thức: Phóng chiếu trích nguyên và phóng chiếu thông báo lại. Mức độ và phương thức phóng chiếu giao nhau tạo nên các kiểu quan hệ phóng chiếu sau:

- *Phóng chiếu trích nguyên (quoting):*

Khi mối quan hệ giữa mệnh đề phóng chiếu và mệnh đề được phóng chiếu là mối quan hệ “trích nguyên - được trích nguyên” (1quoting - 2quoted) thì mệnh đề được phóng chiếu có quan hệ đồng đẳng với mệnh đề phóng chiếu; chẳng hạn:

Phóng chiếu trích nguyên với diễn trình phát ngôn

<i>Mother Teresa said:</i>	<i>“Not all of us can do great things. But we can do small things with great love”</i>
Mệnh đề phóng chiếu với diễn trình phát ngôn	Mệnh đề được phóng chiếu có quan hệ đồng đẳng

Trong tiếng Việt có các trường hợp tương tự:

<i>Ta nên tự hỏi lại mình:</i>	<i>“Tôi có đang nói ‘chỉ để nói’ không, hay tôi nói vì tôi nghĩ rằng lời nói của tôi có thể giúp người kia trị liệu”(TNH)</i>
Mệnh đề phóng chiếu với diễn trình phát ngôn	Mệnh đề được phóng chiếu có quan hệ đồng đẳng

- *Phóng chiếu thông báo lại (reporting)*

Khi mối quan hệ giữa “thông báo - được thông báo lại” (reporting- reported) thì mệnh đề được phóng chiếu có mối quan hệ phụ thuộc vào mệnh đề phóng chiếu. Chẳng hạn:

(1) *Phóng chiếu thông báo lại với diễn trình phát ngôn*

<i>I can claim</i>	<i>that discussion of an important decision with other people bring many benefit. (RTH)</i>
Mệnh đề phóng chiếu với diễn trình phát ngôn	Mệnh đề được phóng chiếu có quan hệ phụ thuộc

(2) *Phóng chiếu thông báo lại với diễn trình tinh thần*

<i>I think</i>	<i>that a good and wise decision can be born only in discussion because people can share their knowledge and experiences a look at the problem</i>
----------------	--

	<i>from different sides and aspects. (RTH)</i>
Mệnh đề phóng chiếu với diễn trình tinh thần	Mệnh đề được phóng chiếu có quan hệ phụ thuộc

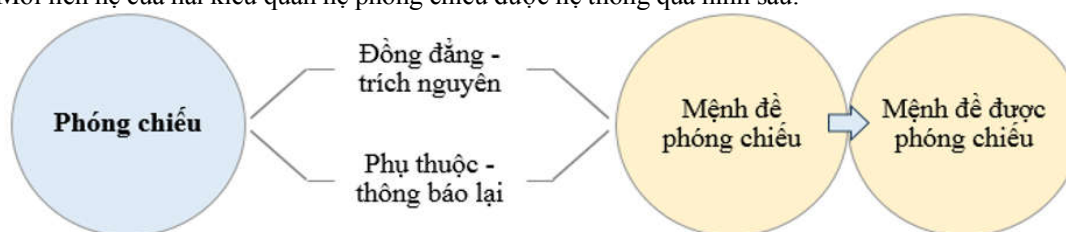
Trong tiếng Việt, hiện tượng phóng chiếu thông báo lại với diễn trình phát ngôn và diễn trình tinh thần cũng xuất hiện nhiều.

<i>Chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, <u>trình</u> trong tuyên bố với thế giới</i>	<i>rằng: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy. (HCM)</i>
Mệnh đề phóng chiếu với diễn trình phát ngôn	Mệnh đề được phóng chiếu

Phóng chiếu thông báo diễn trình tinh thần, chẳng hạn:

<i>Có lẽ chúng ta <u>không hề biết</u></i>	<i>rằng các loài thực vật mà chúng ta đang tàn nhẫn phá đi lại có thể đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phì nhiêu của đất. (RC)</i>
Mệnh đề phóng chiếu với diễn trình tinh thần	Mệnh đề được phóng chiếu

Mối liên hệ của hai kiểu quan hệ phóng chiếu được hệ thống qua hình sau:



Hình 3. Hai kiểu phóng chiếu (cải biến từ Halliday 2014)

Phương thức phóng chiếu trung gian được gọi là phương thức phóng chiếu tự do, nghĩa là kết hợp cả phương thức trích nguyên và thông báo lại. Phương thức này có cấu trúc đồng đẳng, chính vì thế mệnh đề được phóng chiếu có hình thức là mệnh đề độc lập, được trích nguyên nhưng lại là lời nói được thông báo lại. Ví dụ:

(3) *I wondered "Am I dreaming?" => I wondered if I was dreaming.*

(Tôi tự hỏi "Có phải mình đang mơ không?" => Tôi tự hỏi liệu mình có đang mơ không.)

4.2. Các phương thức phóng chiếu trong tiếng Anh và tiếng Việt

Khảo sát cho thấy, mệnh đề phóng chiếu trong tiếng Anh và tiếng Việt được biểu hiện bởi diễn trình tinh thần hoặc diễn trình phát ngôn. Trong diễn trình tinh thần, mệnh đề phóng chiếu là một mệnh đề tinh thần gồm *tri giác*, *tri nhận*, *tình cảm* (*mong muốn* và *phản ứng*) còn trong diễn trình phát ngôn, mệnh đề phóng chiếu là một mệnh đề phát ngôn. Đối với mệnh đề được phóng chiếu, trong diễn trình tinh thần, mệnh đề được phóng chiếu là ý được dẫn và không bị hạn chế bởi bất kì một diễn trình nào; trong diễn trình phát ngôn, mệnh đề được phóng chiếu có vị thế là một lời nói (dẫn lời).

4.2.1. Phóng chiếu tinh thần

Diễn trình tinh thần có thể tự do phóng chiếu những sự lựa chọn thức khác nhau. Một diễn trình tinh thần có thể phóng chiếu một phán đoán (proposition) - cho thông tin và yêu cầu thông tin bằng cách thực hiện một nhận định hay đặt một câu hỏi, có thể phóng chiếu một khiến nghị (proposal) - cho hàng hoá và dịch vụ và yêu cầu hàng hoá và dịch vụ bằng cách đưa ra một lời mời hay một mệnh lệnh. Diễn trình tinh thần có thể được hiểu là những diễn trình cảm giác với hai tham thể và có khả năng phóng chiếu.

Phương thức diễn trình tinh thần: **Cảm thể + diễn trình tinh thần + hiện tượng**

Diễn trình tinh thần “được phóng chiếu như là một ý nghĩa” dưới hình thức phóng chiếu thông báo lại. Ngoài ra, diễn trình tinh thần cũng có thể phóng chiếu một “ý nghĩ” (thought) chứa đựng nội dung để thể hiện một cách chính xác ngôn từ của cảm thể dưới hình thức trích nguyên.

Diễn trình tinh thần bao gồm ba tiểu loại: (i) diễn trình tinh thần tri giác, (ii) diễn trình tinh thần tri nhận, và (iii) diễn trình tinh thần tình cảm (gồm diễn trình phản ứng và diễn trình mong muốn).

Trong một diễn trình tinh thần thường có hai tham thể cố hữu: **Cảm thể** - người hoặc thực thể cảm giác, suy nghĩ hay mong muốn và **Hiện tượng** - người hoặc thực thể được cảm giác, suy nghĩ hay mong muốn.

- *Diễn trình tri giác (Mental process of perception)*: có thể được định nghĩa như là những diễn trình chỉ cảm giác của con người, với các nhóm động từ, ví dụ:

Diễn trình tri giác: *see, hear, smell, touch, taste, observe,...* (tiếng Anh); *nhìn thấy/ trông thấy, nghe thấy, ngửi thấy, đánh hơi thấy, sờ thấy, nếm thấy, quan sát thấy,...* (tiếng Việt)

(4) *I know that no community has experienced all the misfortunes I described. (CA)*

Trong ví dụ trên thì “*I know*” là mệnh đề phóng chiếu và “*that no community has experienced all the misfortunes I described*” là những mệnh đề được phóng chiếu.

(5) *Nếu nhìn lại, chúng ta sẽ thấy rằng khu vườn của ta vẫn xinh đẹp và chúng ta có thể tận hưởng nó. (TNH)*

Tương tự như vậy, “*chúng ta sẽ thấy*” là mệnh đề phóng chiếu và “*rằng khu vườn của ta vẫn xinh đẹp và chúng ta có thể tận hưởng nó*” là những mệnh đề được phóng chiếu. Có thể kết luận như vậy là nhờ liên từ “*rằng*” như một dấu hiệu của phóng chiếu thông báo lại, và nghĩa của từ “*thấy*” có nghĩa là “*nhận ra*” mà không phải mang nghĩa “*nhìn thấy*” với tư cách là động từ của diễn trình tri giác. Khảo sát cho thấy một điều thú vị là diễn trình tri giác thường không phóng chiếu một “ý tưởng”.

- *Diễn trình tri nhận (Mental process of cognition)*: là những diễn trình thể hiện các hoạt động tinh thần. Khảo sát cụ thể cho thấy, diễn trình tri nhận thường phóng chiếu ý tưởng dưới hình thức trích nguyên hoặc hình thức thông báo lại. Ví dụ: *think, understand, know, believe/trust, remember, forget, acknowledge,...* (tiếng Anh); *nghĩ, hiểu, biết, tin/tin tưởng, nhớ, quên, công nhận,....* (tiếng Việt).

Halliday (1994) cho rằng diễn trình tri nhận chủ yếu phóng chiếu một phán đoán, như:

Diễn đạt tương thích: *Probably Mary knows*. Diễn đạt ẩn dụ: *I think Mary knows*.

<i>I</i>	<i>think</i>	<i>Mary</i>	<i>knows</i> .
Cảm thể	Diễn trình tinh thần	Cảm thể	Diễn trình tinh thần
Mệnh đề phóng chiếu		Mệnh đề được phóng chiếu	

Một điều đặc biệt, khi chuyển *In my opinion Mary doesn't know* thành *I don't think Mary knows* thì ẩn dụ ngữ pháp liên nhân xuất hiện với mệnh đề phóng chiếu *I don't think*. Ẩn dụ ngữ pháp trong trường hợp này gọi là ẩn dụ tình thái.

Trong tiếng Việt cũng có các trường hợp tương tự.

Diễn đạt phóng chiếu với hai mệnh đề, chẳng hạn:

(6) *Ai biết được dưới gánh hàng của mẹ/ Có đầu con trai máu tím màu cờ? (ĐT)*

Trong hai câu thơ trên, mệnh đề “*Ai biết được*” là mệnh đề phóng chiếu với diễn trình tri nhận “*biết*” và “*dưới gánh hàng của mẹ/ Có đầu con trai máu tím màu cờ*” là mệnh đề được phóng chiếu. Liên từ “*rằng*” có chức năng **biểu thị nội dung sắp nói** hoặc làm **rõ** cho điều **vừa nói**. Tuy nhiên, do áp lực của ngữ cảnh nên liên từ “*rằng*” bị tính lược nhưng người đọc vẫn hiểu được nghĩa của câu.

Có những diễn đạt phóng chiếu có đến 3 mệnh đề, chẳng hạn:

(7) *Nếu biết rằng em đã có chồng / Trời ơi người ấy có buồn không? (T.T.Kh.)*

Trong hai câu thơ trên, mệnh đề phóng chiếu “*Nếu biết rằng*” kết hợp với mệnh đề được phóng chiếu “*em đã có chồng*” tạo ra một phức thể mệnh đề. Và mệnh đề “*Trời ơi người ấy có buồn không?*” là mệnh đề chính kết hợp với “*Nếu biết rằng em đã có chồng*” để tạo ra phức thể mệnh đề lớn hơn.

- *Diễn trình tình cảm (Mental process of Affection)*

Diễn trình tình cảm có thể được chia thành hai tiểu loại nhỏ hơn gồm diễn trình phản ứng (Mental process of Reaction) và diễn trình mong muốn (Mental process of Desideration) với các nhóm động từ như:

Diễn trình tình cảm	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Diễn trình phản ứng	<i>Love, cherish, hate, loathe, scare, fear, ...</i>	<i>Yêu, quý/ mến, ghét, căm ghét, ghê tởm, dọa, sợ, khiếp, ...</i>
Diễn trình mong muốn	<i>Wish, want, wish, hope, decide, ...</i>	<i>Ao ước, muốn, mong, mong muốn, định, hy vọng, quyết, quyết định, ...</i>

Diễn trình phản ứng được định nghĩa như là những diễn trình diễn đạt “những phản ứng tinh thần” của cảm thể đối với một hiện tượng như *yêu, quý/ mến, ghét, căm ghét, ghê tởm, dọa, sợ, khiếp, ...*

Theo Halliday, loại diễn trình này chỉ có thể phóng chiếu một mệnh đề nội tại thông qua hình thức bao (embedding). Một mệnh đề ngoại tại thông qua hình thức tổ hợp hay phức hợp hoá không được phóng chiếu bởi quá trình phản ứng. Ví dụ:

(8) *I feel so sorry that your experience of our service did not confirm this. (RTH)*

(9) *Ta sợ rằng trí não người sẽ đưa người vào cảnh nô lệ. (RC)*

Giống như diễn trình tri nhận, diễn trình mong muốn có thể phóng chiếu một hiện tượng ở hình thức phóng chiếu trích nguyên hoặc phóng chiếu thông báo lại. Phóng chiếu của diễn trình mong muốn thường xuất hiện dưới hình thức thông báo lại hơn. Chẳng hạn:

(10) *I wanted to let you know that I am coming to live in city and I would like to ask if you can help me with a few things before I arrive and start my new job. (RTH)*

(11) *Tôi mong muốn những nỗ lực của chúng tôi để thúc đẩy hòa bình và sự hiểu biết sẽ được nói tiếp.*

4.2.2. Phóng chiếu phát ngôn trong tiếng Anh và tiếng Việt

Diễn trình phát ngôn là diễn trình nói năng nhằm giải thích “hành động phát ngôn”. Đây là diễn trình trung gian giữa diễn trình tinh thần và diễn trình quan hệ. Các diễn trình đều có tiềm năng phóng chiếu (Halliday 74, tr.139). Diễn trình phát ngôn là diễn trình thể hiện bằng lời nói như *nói, báo, khuyên, nhắc nhở, phát biểu, tâm sự, thảo luận, báo cáo, ...*; diễn trình phát ngôn còn bao gồm các kiểu trao đổi ý nghĩa tượng trưng khác nhau như: *chỉ, ra hiệu, ...*

Bảng 2. Diễn trình phát ngôn phát đoán trong tiếng Anh và trong tiếng Việt

Chức năng	Phán đoán	
	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Khái quát	<i>Say</i>	Nói
Cho- yêu cầu: + Nhận định + Câu hỏi	<i>Tell, remark, observe, report, ...</i>	<i>Kể, nhận xét, quan sát, báo cáo, ...</i>
	<i>Ask, demand, inquire, query, ...</i>	<i>Hỏi, yêu cầu, thắc mắc, ...</i>
Chứa chu cảnh	<i>Reply, explain, protest, continue, warn, ...</i>	<i>Trả lời, giải thích, phản đối, tiếp tục nói, cảnh báo, ...</i>
Chứa nét biểu niệm	<i>Insist, complain, cry, shout, ...</i>	<i>Khăng khăng, khóc, gào thét, ...</i>

Bảng 3. Diễn trình phát ngôn khiến nghị trong tiếng Anh và trong tiếng Việt

Chức năng	Kien nghị	
	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Khái quát	<i>Say</i>	Nói
Cho- yêu cầu: + Lời mời + Yêu cầu	<i>Suggest, offer, threaten, promise, ...</i>	<i>Đề nghị, mời, đe dọa, hứa, ...</i>
	<i>Call, order, request, urge, warn, ...</i>	<i>Gọi, ra lệnh, yêu cầu, khẩn nài, cảnh báo, ...</i>
Chứa chu cảnh	<i>Tell, remark, report, ... Ask, demand, ...</i>	<i>Kể, nhận xét, báo cáo, yêu cầu, ...</i>

Chứa nét biểu niệm	<i>Cry, shout, yell, fuss, ...</i>	<i>Hối, yêu cầu, thắc mắc, ...</i>
--------------------	------------------------------------	------------------------------------

Khác với diễn trình tinh thần, diễn trình phát ngôn không yêu cầu tham thể thứ nhất - Phát ngôn thể phải là người hay thực thể có ý thức. Phát ngôn thể cũng có thể là bất cứ thứ gì, người hoặc vật phát ra tín hiệu. Hai tham thể khác cũng thường xuyên có mặt trong diễn trình phát ngôn là Tiếp ngôn thể - người hay thực thể tiếp nhận qua diễn trình phát ngôn, Ngôn thể - tương ứng với cái được nói ra và Đích ngôn thể - thực thể được quá trình phát ngôn nhắm tới.

Phương thức biểu đạt diễn trình phát ngôn: **Phát ngôn thể + diễn trình phát ngôn + Tiếp ngôn thể/ Đích thể**

(12) *It is hard to explain to the children that the birds have been killed off, when they have learned in school that a Federal law protects the birds from killing or capture. (RC)*

<i>It is hard to</i>	<i>explain to</i>	<i>the children</i>	<i>that the birds have been killed off, when they have learned in school that a Federal law protects the birds from killing or capture</i>
Phát ngôn thể	Diễn trình phát ngôn	Tiếp ngôn thể	
Mệnh đề phóng chiếu			Mệnh đề được phóng chiếu

(13) *One scientist has even suggested that some sort of 'zoo' should be established to preserve insects, mites, and the like, before their genetic composition is further changed.*

<i>One scientist</i>	<i>has even suggested</i>	<i>that some sort of 'zoo' should be established to preserve insects, mites, and the like, before their genetic composition is further changed.</i>
Phát ngôn thể	Diễn trình phát ngôn	
Mệnh đề phóng chiếu		Mệnh đề được phóng chiếu

Trong ví dụ (12) và (13) các tham thể “*It*” và “*One scientist*” có khả năng đưa ra thông tin nên có chức năng là phát ngôn thể trong diễn trình phát ngôn.

Hoặc trong ví dụ:

(14) *I say to you today my friend so even though we face the difficulties of today and tomorrow, I still have a dream! (LK)*

Trong tiếng Việt cũng xuất hiện các phát ngôn thể có chức năng đưa thông tin như:

(15) *Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791 cũng nêu rõ: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi” (HCM)*

<i>Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791</i>	<i>cũng nêu rõ:</i>	<i>“Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”</i>
Phát ngôn thể	Diễn trình phát ngôn	
Mệnh đề phóng chiếu		Mệnh đề được phóng chiếu- đồng đẳng

Trong ví dụ (15) mệnh đề phóng chiếu gồm: “*Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791 cũng nêu rõ*” và mệnh đề được phóng chiếu “*Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*” đồng đẳng với mệnh đề phóng chiếu. Phát ngôn thể là “*Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791*” có chức năng cung cấp thông tin và diễn trình phát ngôn là “*nêu*”.

(16) *Ngày hôm nay Tôi xin nói với anh chị như thế là nói với một người bạn của tôi rằng cho dù chúng ta phải đối mặt với những khó khăn của ngày hôm nay và ngày mai, tôi vẫn có một niềm mơ ước!*

Ngày hôm nay	tôi	xin nói	với anh chị như thể là nói với một người bạn của tôi	rằng cho dù chúng ta phải đối mặt với những khó khăn của ngày hôm nay và ngày mai, tôi vẫn có một niềm mơ ước!
Chu cảnh	Phát ngôn thể	Diễn trình phát ngôn	Tiếp ngôn thể	
Mệnh đề phóng chiếu				Mệnh đề được phóng chiếu- phụ thuộc

Các ví dụ tương tự:

(17) *Hầu như mọi người đều truyền tai nhau rằng thuốc diệt cỏ chỉ độc đối với cây trồng và không nguy hại gì đến đời sống động vật; nhưng thật không may, đây không phải là sự thật.* (RC)

Trong tiếng Việt, mệnh đề phóng chiếu được thể hiện qua dấu câu và thức. Các từ dẫn nhập như: *rằng, là* thường gắn với mệnh đề phóng chiếu, hoặc nhiều trường hợp không cần đến những yếu tố như vậy, chẳng hạn:

(18) *Ta hỏi nhiều lần: “Anh đi đâu?”* (TNH)

(19) *Anh ta đã òa khóc và nói: “Thưa cha, đúng như vậy.”* (TNH)

(20) *Tôi sẽ nói thật chắc nịch: “Đúng vậy!”* (TNH)

(21) *Trong ảo giác, chúng ta không nhận ra người đó và ta nói “Anh không còn đây nữa”.* (TNH)

4.3. Phóng chiếu qua diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ

Ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) là sự chuyển chuyển đổi hình thức của cùng một nội dung được biểu đạt, và ADNP cũng là một bình diện mở rộng tiềm lực ngữ nghĩa (Halliday, 1985). Halliday (1985) đã nhấn mạnh mối liên hệ giữa ADNP và mệnh đề phóng chiếu khi cho rằng mệnh đề phóng chiếu chính là dấu hiệu nhận biết ẩn dụ tình thái. Thompson (2005) khẳng định phóng chiếu xuất hiện trong diễn đạt nghĩa liên nhân và ADNP liên nhân. Xin và Huang (2010) đã điều tra cách phóng chiếu hiện thực hóa nghĩa trong nghĩa liên nhân và kinh nghiệm dựa trên ngữ cảnh.

Theo Halliday, có hai cách diễn đạt nghĩa gồm diễn đạt tương thích (congruent) và diễn đạt ẩn dụ (metaphorical). Kết quả khảo sát cũng cho thấy tùy vào ngữ cảnh mà phóng chiếu có thể xuất hiện trong diễn đạt tương thích hoặc diễn đạt ẩn dụ.

Ví dụ:

(22a) Diễn đạt tương thích: *He said to her that the cultural values should always be preserved.*

(22b) Diễn đạt ẩn dụ: *He told her about the obligation of cultural value preservation.*

Ví dụ (22b) là cách diễn đạt ADNP tư tưởng (ideational grammatical metaphor). Như ta thấy, cả mệnh đề được phóng chiếu “*that the cultural values should always be preserved*” trong (22a) được danh hóa và “nén” thông tin thành cụm danh từ “*the obligation of cultural value preservation*” trong (22b). Trong trường hợp này, mệnh đề phóng chiếu xuất hiện trong diễn đạt tương thích.

(23a) Diễn đạt tương thích: *In my opinion, it will rain tomorrow.*

(23b) Diễn đạt ẩn dụ: *I think that it will rain tomorrow.*

Chu cảnh “*In my opinion*” trong diễn đạt tương thích trong ví dụ (23a) chuyển thành mệnh đề phóng chiếu “*I think*” trong diễn đạt ẩn dụ trong ví dụ (23b). Cách diễn đạt trong (23b) là ẩn dụ tình thái (metaphor of modality). Bởi lẽ, theo Halliday (1985), tất cả các loại diễn đạt thuộc mệnh đề phóng chiếu tinh thần “*I think..*” đều có thể xem là diễn đạt ẩn dụ tình thái. Trong trường hợp này, mệnh đề phóng chiếu xuất hiện trong diễn đạt ẩn dụ và là dấu hiệu quan trọng nhất được sử dụng để nhận biết ẩn dụ ngữ pháp, cụ thể là ẩn dụ tình thái. Bảng dưới đây sẽ khái quát mối quan hệ giữa hiện tượng phóng chiếu và ẩn dụ ngữ pháp:

Bảng 4a. Phóng chiếu từ chuỗi mệnh đề đến mệnh đề qua danh hóa (Projection from Sequence to Figure by nominalization)

Các loại hiện tượng- Types of phenomenon	Phóng chiếu	Tương thích	ADNP tư tưởng
Chuỗi mệnh đề- Sequence	<i>He ordered that the chief be dismissed</i>	X	
Mệnh đề đơn- Figure	<i>He ordered <u>the dismissal of the chief</u></i>		X

Bảng 4b. Phóng chiếu từ chuỗi mệnh đề đến mệnh đề qua ẩn dụ tình thái (Projection from Sequence to Figure by modality)

Các loại hiện tượng- Types of phenomenon	Phóng chiếu	Tương thích	AD tình thái
Chuỗi mệnh đề- Sequence	<i>I think the main point is to make sure that young children do not overuse computers.</i>		X
	<i>It is thought that the main point is to make sure that young children do not overuse computers.</i>		X
Mệnh đề đơn- Figure	<i>The main point is to make sure that young children do not overuse computers.</i>	X	

4.4. Điểm tương đồng và khác biệt cơ bản của hiện tượng phóng chiếu trong tiếng Anh và tiếng Việt

Theo số liệu khảo sát, hiện tượng phóng chiếu gồm phóng chiếu tinh thần và phóng chiếu phát ngôn đều xuất hiện trong cả tiếng Anh và tiếng Việt qua văn bản khoa học, văn bản chính luận và văn bản văn chương. Trong tiếng Anh là 111/217 trường hợp chiếm 51,1% và tiếng Việt với 106/217 trường hợp chiếm 48,9%. Trong đó, phóng chiếu phát ngôn chiếm số lượng cao 126/217 trường hợp còn phóng chiếu tinh thần xuất hiện với 91/217 trường hợp. Kiểu phóng chiếu phụ thuộc xuất hiện nhiều hơn kiểu phóng chiếu đồng đẳng trong tiếng Anh và tiếng Việt. Với kiểu phóng chiếu phụ thuộc, phóng chiếu phát ngôn trong tiếng Anh chiếm số lượng cao (38/217 trường hợp), trong tiếng Việt xuất hiện 37/217 trường hợp. Trong khi đó, phóng chiếu tinh thần trong tiếng Anh xuất hiện với 20/217, ít hơn trong tiếng Việt với 27/317 trường hợp. Điều này phản ánh đúng với thực tế rằng các thông tin trong văn bản khoa học, văn bản chính luận và văn bản văn chương đều được mô tả sinh động về phát ngôn hơn là về ý tưởng; trong văn bản chính luận, mệnh đề được phóng chiếu thường được trích nguyên và có vị thế độc lập bởi lẽ quan điểm của mệnh đề được phóng chiếu thường là quan điểm của người nói nhằm giúp nội dung thuyết trình của người nói được khách quan hơn.

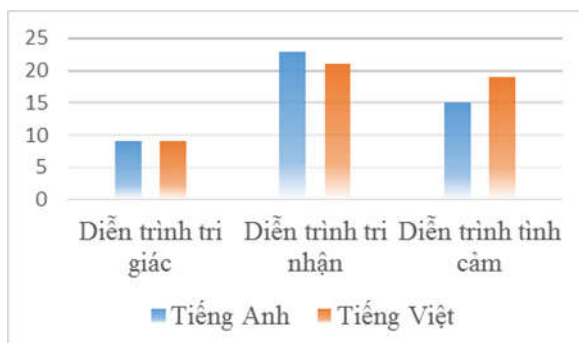
Bảng 5. Tần số xuất hiện của hiện tượng phóng chiếu

Hai kiểu phóng chiếu	Đồng đẳng (trực tiếp, trích nguyên)		Phụ thuộc (gián tiếp, thông báo lại)		Tổng
	Tiếng Anh	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Việt	
Phóng chiếu tinh thần	20	23	26	22	91
Phóng chiếu phát ngôn	27	24	38	37	126
Tổng	47 (21,8%)	47 (21,8%)	64 (29,3%)	59 (27,1%)	217 (100%)

Cụ thể, kết quả khảo sát cho thấy, trong phóng chiếu tinh thần xuất hiện trong tiếng Anh và tiếng Việt với 91/217 trường hợp chiếm 41,9% gồm diễn trình tri giác, diễn trình tri nhận và diễn trình tình cảm. Trong đó, diễn trình tri nhận xuất hiện nhiều nhất với 41/91 trường hợp chiếm 48,3%, xuất hiện ít nhất là diễn trình tri giác với 18/91 trường hợp chiếm 20,7%.

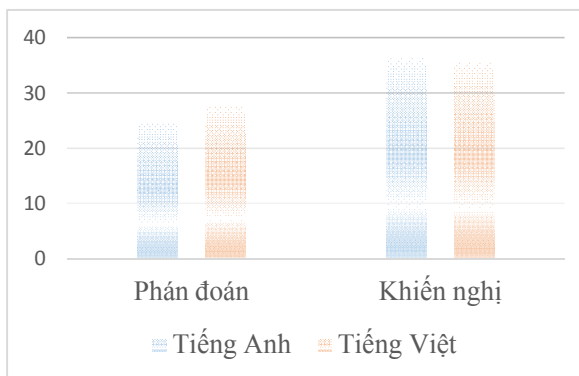
	Phóng chiếu tinh thần			Tổng
	Diễn trình tri giác	Diễn trình tri nhận	Diễn trình tình cảm	
Tiếng Anh	9	23	15	47
Tiếng Việt	9	21	14	44
Tổng	18	44	29	91

	(20,7%)	(48,3%)	(31%)	(100%)
--	---------	---------	-------	--------



Phóng chiếu phát ngôn đều xuất hiện trong phức thể mệnh đề trong tiếng Anh và tiếng Việt gồm phán đoán và khiến nghị với 126/217 trường hợp chiếm 58,1%. Phóng chiếu phát ngôn với chức năng khiến nghị xuất hiện nhiều với 73/126 trường hợp chiếm 48% ; trong đó khiến nghị trong tiếng Anh là 37/73 trường hợp và trong tiếng Việt là 36/73 trường hợp. Phóng chiếu phát ngôn với chức năng phán đoán xuất hiện ít hơn với 53/126 trường hợp chiếm 42%; trong đó phán đoán trong tiếng Anh là 25/53 trường hợp, ít hơn so với phán đoán trong tiếng Việt là 28/53 trường hợp.

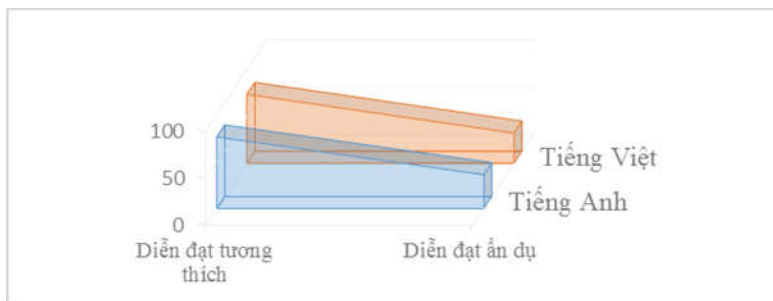
	Phóng chiếu phát ngôn		Tổng
	Phán đoán	Khiến nghị	
Tiếng Anh	25	37	62
Tiếng Việt	28	36	64
Tổng	53 (42%)	73 (48%)	126 (100%)



Khi nghiên cứu phóng chiếu trong phức thể mệnh đề theo diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ thì kết quả thu được thật thú vị rằng diễn đạt tương thích chiếm phần lớn với 149/217 trường hợp chiếm 68,6%, trong khi đó, diễn đạt ẩn dụ xuất hiện khiêm tốn với 68/217 trường hợp chiếm 31,4% , chủ yếu tập trung vào diễn trình tinh thần như “think, believe,...”. Điều đó cho thấy sự đa dạng của hiện tượng phóng chiếu trong chức năng mở rộng nghĩa.

Bảng 6. Tần số xuất hiện của phóng chiếu qua diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ

	Phóng chiếu		Tổng
	Diễn đạt tương thích	Diễn đạt ẩn dụ	
Tiếng Anh	76	36	112
Tiếng Việt	73	32	105
Tổng	149 (68,6%)	68 (31,4%)	217 (100%)



Hiện tượng phóng chiếu xuất hiện trong tiếng Anh và tiếng Việt với một số điểm tương đồng như: Phóng chiếu ở cấp độ phức thể mệnh đề xuất hiện trong cả tiếng Anh và tiếng Việt và đều được nhận diện qua mệnh đề phóng chiếu và mệnh đề được phóng chiếu. Các diễn trình trong mệnh đề phóng chiếu chủ yếu là diễn trình tinh thần và diễn trình phát ngôn. Trong nhiều trường hợp, những động từ phóng chiếu ở mệnh đề phóng chiếu hoặc liên từ “that/ rằng” đều bị tỉnh lược nhưng người đọc vẫn nhận ra đó là động từ phóng chiếu dựa vào ngữ cảnh. Các phán đoán và khiến nghị được phóng chiếu bởi các diễn trình tinh thần và phát ngôn. Trong cả hai ngôn ngữ, nếu diễn trình trong mệnh đề phóng chiếu là diễn trình tinh thần thì mệnh đề được phóng chiếu là ý được dẫn (dẫn ý); nếu diễn trình trong mệnh đề phóng chiếu là diễn trình phát ngôn thì mệnh đề được phóng chiếu là lời được dẫn, còn gọi là phóng chiếu phát ngôn (dẫn lời). Ngoài những điểm tương đồng, phóng chiếu xuất hiện trong hai ngôn ngữ cũng có một số khác biệt cơ bản như trong tiếng Anh, mệnh đề phóng chiếu trong diễn trình phát ngôn có thể đứng đầu, đứng cuối hoặc phần giữa của tổ hợp phức thể mệnh đề tùy vào thể loại văn bản. Tuy nhiên, trong tiếng Việt mệnh đề phóng chiếu đa số là đứng đầu. Các trường hợp đảo ngữ cũng thường xuất hiện trong tiếng Anh (ngôn ngữ biến hình) nhưng lại hiếm khi xuất hiện hiện tượng đảo ngữ trong tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập). Trong tiếng Việt, từ dẫn nhập “rằng, là” được sử dụng trong đa số các trường hợp, kể cả khi mệnh đề bị phóng chiếu ở thể nghi vấn nhưng trong tiếng Anh, từ dẫn nhập “that” được thay bằng “if/ whether” khi mệnh đề bị phóng chiếu ở thể nghi vấn.

5. Kết luận

Qua khảo sát, mô tả và phân tích hiện tượng phóng chiếu với 217 mẫu xuất hiện trong văn bản khoa học, văn bản chính luận và văn bản văn chương, bài viết đưa ra một số kết luận như sau:

(1) Phóng chiếu trong phức thể mệnh đề là một hiện tượng phổ biến trong ngôn ngữ nhưng đóng vai trò quan trọng trong mở rộng nghĩa, chính vì thế phóng chiếu xuất hiện nhiều trong cả tiếng Anh và tiếng Việt với những điểm tương đồng và khác biệt thú vị;

(2) Phóng chiếu trong phức thể mệnh đề gồm mệnh đề phóng chiếu và mệnh đề được phóng chiếu. Các phán đoán và khiến nghị trong mệnh đề được phóng chiếu được thực hiện hóa bằng diễn trình tinh thần hoặc bằng diễn trình phát ngôn.

(3) Các loại phóng chiếu tinh thần và phóng chiếu phát ngôn rất phong phú và đa dạng, gồm nhiều tiểu loại khác nhau và mỗi một tiểu loại lại có những đặc trưng riêng.

Điều này cho thấy tính đa dạng trong chức năng ngữ nghĩa của phóng chiếu trong hai ngôn ngữ. Đặc biệt, việc phát hiện mối quan hệ logic giữa phóng chiếu với diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ gồm ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng và ẩn dụ ngữ pháp liên nhân là một phát hiện mới trong nghiên cứu, mở ra nhiều hướng nghiên cứu tiếp theo về “nguồn lực tạo nghĩa” như Halliday (1985) đã khẳng định “ngôn ngữ là nguồn lực tạo nghĩa”.

Chính vì vậy, việc ứng dụng hiện tượng phóng chiếu qua diễn đạt tương thích và diễn đạt ẩn dụ trong giảng dạy đóng vai trò quan trọng. Việc nắm vững hiện tượng phóng chiếu và ẩn dụ ngữ pháp giúp người học nắm được các quy tắc mở rộng mệnh đề, diễn đạt nghĩa ở dạng tương thích hoặc ẩn dụ góp phần nâng cao kỹ năng đọc hiểu, viết và xây dựng văn bản một cách hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chen, Shukun (2015), *Functional syntax analysis of adjuncts from the perspective of projection semantic domain*, Foreign Languages Research 151 (3): 36–41.

2. Chen, Shukun (2016a), *Circumstantiation of projection: Functional syntax of angle in English and Chinese*, *Ampersand* 3: 71–82.
3. Ding, Jianxin (2000), *A systemic study of projection in English clause complexes*, *Modern Foreign Languages* 23 (1): 45–57.
4. Ding, Suping, and Wei Shu (2013), *Study of projection system: An analysis*.
5. Halliday, M. A. K. (1985), *An Introduction to Functional Grammar*, London: Edward Arnold.
6. Halliday, M.A.K. & Matthiessen, C. M. I. M. (1999), *Construing Experience Through Meaning*, A language-based approach to cognition New York, NY 10038: Continuum.
7. Halliday, M. A. K. & Matthiessen, C. M. I. M. (2014), *Halliday's Introduction to Functional Grammar*, 4th edition London, New York, NY: Routledge.
8. Matthiessen, C. M. I. M. and Marvin. L.(2010), *Key Terms in Systemic Functional Linguistics*, New York, NY 10038.
9. Thompson, Geoff (2005), *But me some buts: A multidimensional view of conjunction*, *Text* 25 (6): 763–791.

NGŨ LIỆU

Thể loại văn bản	Mã số	Ngữ liệu tiếng Anh
Văn bản khoa học	RC	Rachel Carso (1962), Silent Spring, Nxb. <u>Houghton Mifflin</u> .
	RTH	Ryan Thomas Higgins (2015), IELTS Academic & General.
Văn bản chính luận	MN	Mandela Nelson (1964), I am prepared to die.
	TNH	Thích Nhất Hạnh & <u>Katherine Weare</u> (2017), Happy teachers change the world, Nxb. Parallax Press.
Văn bản văn chương	ĐTT	Đặng Thùy Trâm (2007) (<u>Andrew X Pham</u> dịch), Last night I dreamed of peace- The Diary of Dang Thuy Tram, Nxb Random House.
Thể loại văn bản	Mã số	Ngữ liệu tiếng Việt
Văn bản khoa học	RC	Rachel Carso (1962), Mùa xuân vắng lặng, <u>Houghton Mifflin</u> .
Văn bản chính luận	HCM	Hồ Chí Minh (1945), Tuyên ngôn độc lập.
	TNH	Thích Nhất Hạnh & <u>Katherine Weare</u> (2017), Thầy cô giáo hạnh phúc sẽ thay đổi thế giới, Nxb Hà Nội.
Văn bản văn chương	ĐTT	Đặng Thùy Trâm (2005), Nhật ký Đặng Thùy Trâm, Nxb Hội nhà văn.
	T.T.Kh	T.T.Kh (1937), Hai sắc hoa Ti-gôn, Thi nhân Việt Nam.
	ĐT	Đông Trinh (1972), Hạo khí ca, tạp chí Đối diện (39).

Projection phenomenon in English and Vietnamese

Abstract: Projection is one of two methods that play an important role in clause expansion (Halliday, 1985). This article describes the logical-semantic relationship of the phenomenon of projection in clause complexes in English and Vietnamese in the light of Systemic Functional Linguistics (SFL). Based on descriptive, qualitative and quantitative research methods and 217 samples containing the phenomenon of projection in scientific texts, publicism texts (mainly political speeches) and literary texts (diaries, memoirs, novels) in English and Vietnamese, the study will (1) confirm the existence of the phenomenon of projection in English and Vietnamese through building expression methods of mental projection and speech projection, (2) point out the similarities and differences of the projection phenomenon in both languages and (3) propose to apply this phenomenon in language teaching.

Key words: SFL; projection; clause complex; English; Vietnamese.